

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Hanoi, January 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- *State Securities Commission of Vietnam*

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Sở Giao dịch Chứng
khoán TP HCM/Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**- *Vietnam Exchange/Ho Chi Minh Stock Exchange/Hanoi
Stock Exchange***

1. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV/*BIDV
Securities Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/Mã thành viên/Stock code/Broker code: BSI/002

Địa chỉ/Address: Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm,
Thành phố Hà Nội/ *8th Floor, 9th Floor, LPB Tower, No. 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem
Ward, Hanoi City.*

Điện thoại/Tel: 024.39352722

Fax: 024.33816699

Email: ir@bsc.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025/ *Financial Statements for the fourth quarter of 2025.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2026 tại đường dẫn: <https://www.bsc.com.vn/quan-he-co-dong>

This information was published on the company's website on January 20, 2026, as in the link: <https://www.bsc.com.vn/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Văn bản liên quan đến nội dung công bố thông tin/*Document related to the content of disclosure*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/

LEGAL REPRESENTATIVE

TỔNG GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN DUY VIỄN

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính	1 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính	16 - 68

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.234.964.955.892	9.761.438.272.702
110	I. Tài sản tài chính		16.217.587.380.063	9.744.115.509.451
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.064.105.925.053	284.434.076.341
111.1	1.1. Tiền		1.064.105.925.053	284.434.076.341
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	4.462.462.386.794	3.083.692.663.220
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.138.376.944.273	1.024.903.095.891
114	4. Các khoản cho vay	7.3	9.337.839.669.408	5.200.189.976.858
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.4	-	34.410.500.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(5.907.458.000)	(6.380.166.000)
117	7. Các khoản phải thu	9	204.127.164.512	116.334.455.714
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		4.264.523.700	22.385.605.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thụ cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		199.862.640.812	93.948.850.714
117.4	7.2.1. Dự thụ cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		199.862.640.812	93.948.850.714
118	8. Trả trước cho người bán	9	1.501.176.100	1.050.300.613
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	15.069.951.248	5.410.736.959
122	10. Các khoản phải thu khác	9	131.120.675	119.869.855
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(119.500.000)	(50.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	17.377.575.829	17.322.763.251
131	1. Tạm ứng		5.000.000	35.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		731.520.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		12.620.354.439	12.459.778.751
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		4.020.701.390	4.827.984.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		392.787.269.157	553.617.410.063
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		310.523.301.372	466.314.493.156
212	1. Các khoản đầu tư	7.2	310.523.301.372	466.314.493.156
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		310.523.301.372	466.314.493.156
220	II. Tài sản cố định		25.722.228.999	27.588.949.695
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.258.888.681	17.489.612.160
222	1.1. Nguyên giá		64.717.668.060	60.635.846.082
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(49.458.779.379)	(43.146.233.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.463.340.318	10.099.337.535
228	2.1. Nguyên giá		21.847.850.495	19.340.100.495
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(11.384.510.177)	(9.240.762.960)
250	III. Tài sản dài hạn khác		56.541.738.786	59.713.967.212
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	11.454.479.792	11.393.479.792
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	8.687.258.994	12.520.487.420
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	21.400.000.000	20.800.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		16.627.752.225.049	10.315.055.682.765

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.099.994.330.858	5.253.174.152.094
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		11.080.578.238.958	5.235.251.622.304
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	9.603.480.000.000	4.876.835.049.496
312	1.1. Vay ngắn hạn		9.603.480.000.000	4.876.835.049.496
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		300.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	1.026.133.205.538	252.171.078.954
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		2.498.119.744	784.880.619
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		511.500.000	461.500.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	52.269.406.124	46.324.528.539
323	7. Phải trả người lao động		54.277.940.958	42.383.417.209
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		5.400.000	6.194.000
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	36.455.481.435	11.759.559.695
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	986.898.278	1.350.306.680
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.960.286.881	3.175.107.112
340	II. Nợ phải trả dài hạn		19.416.091.900	17.922.529.790
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	19.416.091.900	17.922.529.790
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.527.757.894.191	5.061.881.530.671
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	5.527.757.894.191	5.061.881.530.671
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.510.315.341.017	4.287.262.921.017
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.453.659.430.000	2.230.607.010.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.453.659.430.000	2.230.607.010.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		2.056.655.911.017	2.056.655.911.017
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(4.286.330.000)
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	1.017.442.553.174	778.904.939.654
417.1	3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		892.993.676.277	690.518.821.802
417.2	3.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		124.448.876.897	88.386.117.852
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.627.752.225.049	10.315.055.682.765

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	Tài sản cố định thuê ngoài		994.635.000	994.635.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		4.517.439.940	4.517.439.940
005	Ngoại tệ các loại			
	- Đô la Mỹ (USD)		2.434.40	2.434.40
	- Euro (EUR)		42.32	42.20
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	245.365.943	223.060.701
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	533.588.580.000	1.606.773.250.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	169.280.000	200.000.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	385.992.210.000	7.549.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	3.252.730.270.000	1.393.129.670.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		44.281.532.192.000	46.743.163.054.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		37.276.876.921.000	40.578.324.894.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		349.088.710.000	354.415.640.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.963.522.420.000	4.824.324.300.000
021.4	Tài sản tài chính bị phong tỏa, tạm giữ		185.142.260.000	197.135.100.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		506.901.881.000	788.963.120.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		11.128.420.470.000	13.917.013.220.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		4.546.618.130.000	10.873.133.220.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		1.300.840.000.000	1.000.880.000.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố		1.070.200.000.000	2.025.000.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		4.210.762.340.000	18.000.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.5	367.515.923.000	233.866.080.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		929.179.190.000	325.839.130.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.230.578.876.459	1.636.690.921.125
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	707.443.142.824	1.275.110.125.131
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.6	45.300.684.399	77.679.001.820
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.6	364.672.699.129	223.945.141.885
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		40.133.386.099	39.005.508.640
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		33.469.015.127	35.263.320.682
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		6.664.370.972	3.742.187.958
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.7	73.028.964.008	20.951.143.649
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.8	1.157.549.912.451	1.615.739.777.476
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.111.043.469.451	1.588.840.060.282
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		46.506.443.000	26.899.717.194
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.9	58.677.604.000	2.857.390.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	14.351.360.008	18.093.753.649

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")					
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	178.843.975.971	93.058.955.104	817.641.531.026	494.082.932.529
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	74.957.380.541	31.221.786.957	328.085.883.400	183.983.753.031
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.3	60.889.017.005	52.302.638.451	377.174.779.310	251.661.832.788
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.2	35.972.791.143	9.534.529.696	97.376.941.063	55.595.710.820
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	7.024.787.282	-	15.003.927.253	2.841.635.890
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	27.293.327.830	24.255.410.957	97.389.495.069	81.440.471.756
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	26.3	231.786.537.441	126.657.688.441	715.410.167.361	505.476.829.793
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		-	371.000.000	439.250.000	371.000.000
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		95.941.338.559	62.300.656.523	376.355.385.799	298.866.259.761
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		16.279.567.866	750.000.000	41.693.574.366	750.000.000
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		266.017.979	108.000.008	689.019.553	497.006.655
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		4.307.642.194	4.222.218.122	15.717.191.281	14.727.846.627
11	10. Thu nhập hoạt động khác		10.915.785.889	3.919.280.000	31.829.545.889	14.439.774.840
20	Cộng doanh thu hoạt động		565.654.599.730	315.663.388.975	2.097.190.451.600	1.410.672.301.781

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL					
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	142.950.881.350	45.897.492.703	533.321.334.116	255.037.897.008
21.2	1.2 Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	43.303.665.306	9.968.470.319	171.838.194.630	51.508.724.514
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		94.054.979.497	34.495.874.038	343.811.566.221	195.938.003.184
21.4	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành		1.658.825.419	1.433.148.346	6.860.754.078	4.767.191.607
24	2. Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	26.2	3.933.411.128	-	10.810.819.187	2.823.977.703
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	27	(147.980.800)	(17.136.000)	(472.708.000)	26.560.800
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	3.833.815.675	2.589.072.094	14.834.516.341	11.702.727.990
28	5. Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	82.820.691.722	57.737.102.425	302.517.737.762	251.710.870.432
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	9.913.636.364	-	14.913.636.364	-
31	7. Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	28	4.067.417.339	3.690.888.785	15.682.379.072	14.135.874.222
32	8. Chi phí dịch vụ khác	28	5.370.925.222	3.144.742.635	16.163.232.819	12.736.595.813
40	Cộng chi phí hoạt động	28	49.500.000	-	69.500.000	50.000.000
			248.858.886.872	113.042.162.642	897.029.628.474	545.400.526.265

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.517.617	374.441	4.848.718	243.394.509
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		2.204.800.898	2.152.581.570	9.024.820.185	7.955.848.150
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	-	-	665.055
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.207.318.515	2.152.956.011	9.029.668.903	8.199.907.714
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	-	-	2.015.481	-
52	2. Chi phí lãi vay	29	131.099.121.462	46.402.039.636	380.832.190.879	169.579.406.087
55	3. Chi phí tài chính khác	29	1.162.156.928	954.704.712	3.590.336.187	1.627.301.206
60	Cộng chi phí tài chính		132.261.278.390	47.356.744.348	384.424.542.547	171.206.707.293
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		65.873.667.809	44.217.268.739	207.497.295.383	187.104.323.760
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	30	120.868.085.174	113.200.169.257	617.268.654.099	515.160.652.177
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	1. Thu nhập khác		-	195.173.797	21.921.133	606.170.908
72	2. Chi phí khác		1.025.016.100	4.245.328	1.085.045.587	81.322.623
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(1.025.016.100)	190.928.469	(1.063.124.454)	524.848.285
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		119.843.069.074	113.391.097.726	616.205.529.645	515.685.500.462
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		149.917.655.412	95.584.333.313	578.649.208.490	459.944.012.671
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(30.074.586.338)	17.806.764.413	37.556.321.155	55.741.487.791

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Năm 2025	Năm 2024
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")					
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		24.780.311.310	22.256.332.241	122.539.496.125	102.614.062.306
100.2	2. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		34.328.835.076 (9.548.523.766)	20.796.132.995 1.460.199.246	121.045.934.015 1.493.562.110	90.391.085.877 12.222.976.429
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		95.062.757.764	91.134.765.485	493.666.033.520	413.071.438.156
300	XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	32	-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)
400	Tổng thu nhập toàn diện		-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN PHIẾU PHỔ THÔNG	33	95.062.757.764	91.134.765.485	493.666.033.520	413.071.438.156
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)		387	371	2.012	1.554





Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập
Hà Nội, Việt Nam

Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

11
CÔNG
CỔ
HỮNG
B
V KIẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		616.205.529.645	515.685.500.462
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		146.241.857.330	63.980.004.680
03	Khấu hao TSCĐ		8.500.227.664	9.257.369.207
04	Các khoản dự phòng		(403.208.000)	76.560.800
06	Chi phí lãi vay	29	380.832.190.879	169.579.406.087
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.024.820.185)	(8.355.631.386)
08	Dự thu tiền lãi		(233.662.533.028)	(106.577.700.028)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		354.622.385.408	198.761.980.887
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		354.622.385.408	198.761.980.887
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(392.178.706.563)	(254.503.468.678)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(392.178.706.563)	(254.503.468.678)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(4.974.203.557.687)	(2.630.422.911.310)
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(1.345.406.510.485)	(1.248.308.150.097)
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		42.317.343.402	(246.160.054.751)
33	Tăng các khoản cho vay		(3.891.421.656.233)	(904.371.656.701)
34	Tăng các tài sản tài chính AFS		38.696.830.000	(38.696.830.000)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		18.121.081.300	(21.299.580.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		127.748.742.930	92.322.263.897
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(9.659.214.289)	640.025.308
39	Tăng các khoản phải thu khác		(462.126.307)	1.647.068.798
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		44.763.110	1.881.252.044
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		9.269.637	17.695.704
42	Giảm chi phí trả trước		3.672.652.738	(2.500.591.910)
43	Thuế TNDN đã nộp	20	(121.511.538.170)	(74.747.194.594)
44	Lãi vay đã trả		(356.145.538.776)	(178.549.658.338)
45	Giảm phải trả cho người bán		813.239.125	(1.708.620.407)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(31.015.614.231)	(29.804.903.793)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		6.410.481.740	(3.932.550.205)
48	(Tăng)/giảm phải trả người lao động		11.894.523.749	(4.721.259.391)
50	(Tăng)/giảm phải trả, phải nộp khác		532.513.789.931	28.383.523.121
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		51.923.142	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(876.000.000)	(513.689.995)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(4.249.312.491.867)	(2.106.498.893.959)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(6.685.430.110)	(7.836.060.650)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	399.118.181
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		9.024.820.185	7.956.513.205
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		2.339.390.075	519.570.736
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	-
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		-	-
73	Tiền vay gốc		18.024.678.621.296	9.656.411.614.194
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.998.033.670.792)	(8.083.119.149.790)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.026.644.950.504	1.573.292.464.404
90	IV. TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG NĂM		779.671.848.712	(532.686.858.819)
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	284.434.076.341	817.120.935.160
101.1	Tiền		284.434.076.341	247.120.935.160
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	570.000.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.064.105.925.053	284.434.076.341
103.1	Tiền		1.064.105.925.053	284.434.076.341
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		186.250.401.682.280	137.280.001.332.959
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(267.504.241.903.466)	(144.849.784.848.047)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		431.586.505.535.949	335.814.306.265.749
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(350.779.580.326.311)	(328.372.939.637.281)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.274.853.477)	(10.977.412.933)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		19.930.459.829.785	5.565.859.965.292
15	7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán		(19.878.382.009.426)	(6.654.681.645.917)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(406.112.044.666)	(1.228.215.980.178)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.636.690.921.125	2.864.906.901.303
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		1.636.690.921.125	2.864.906.901.303
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	1.352.789.126.951	981.850.493.129
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		77.679.001.820	51.888.425.468
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	223.945.141.885	703.068.961.912
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		39.005.508.640	70.214.621.988
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	20.951.143.649	1.109.772.824.274
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.230.578.876.459	1.636.690.921.125
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.230.578.876.459	1.636.690.921.125
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	752.743.827.223	1.352.789.126.951
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC	25.6	45.300.684.399	77.679.001.820
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	364.672.699.129	223.945.141.885
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		40.133.386.099	39.005.508.640
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	73.028.964.008	20.951.143.649


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.084.487.181.017	4.287.262.921.017	202.775.740.000	-	223.052.420.000	-	4.287.262.921.017	4.510.315.341.017
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	24.2	2.027.831.270.000	2.230.607.010.000	202.775.740.000	-	223.052.420.000	-	2.230.607.010.000	2.453.659.430.000
1.2 Trị giá dự vốn cổ phần		2.056.655.911.017	2.056.655.911.017	-	-	-	-	2.056.655.911.017	2.056.655.911.017
1.3 Cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chính sách đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	-	(4.286.330.000)	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		599.927.931.493	778.904.939.654	413.071.438.156	(234.094.429.995)	493.666.033.520	(255.128.420.000)	778.904.939.654	1.017.442.553.174
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	24.1	555.060.325.003	690.518.821.802	369.552.926.754	(234.094.429.995)	457.603.274.475	(255.128.420.000)	690.518.821.802	892.993.676.277
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	24.1	44.867.606.490	88.386.117.852	43.518.511.362	-	36.062.759.045	-	88.386.117.852	124.448.876.897
TỔNG CỘNG	24.2	4.684.415.112.510	5.061.881.530.671	615.847.178.156	(238.380.759.995)	721.004.783.520	(255.128.420.000)	5.061.881.530.671	5.527.757.894.191

111
ÔNG
Ồ PH
NG K
31C
1EM

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÁN DIỆN KHÁC									
1. Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	31	-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	-	(4.286.330.000)	-
TỔNG CỘNG		-	(4.286.330.000)	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	-	(4.286.330.000)	-


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng


Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời điểm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang hoạt động theo:

<u>Tên văn bản</u>	<u>Ngày cấp</u>	<u>Đơn vị cấp</u>
Giấy phép số 65/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 08 năm 2025	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060	Cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 29 vào ngày 26 tháng 09 năm 2025	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 07 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, LPB Tower, Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 295 nhân viên (31 tháng 12 năm 2024: 302 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Điều lệ của Công ty được thông qua theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần chứng khoán BIDV.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.453.659.430.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.230.607.010.000 đồng).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") (tiếp theo)

Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, sổ dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, sổ dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC và Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48").

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ theo thời gian thanh toán trước hoặc phân bổ tối đa ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí bảo hiểm;
- Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.18 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi vay phải trả tổ chức tín dụng và các đối tượng khác, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.20 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.21.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.21.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.22 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch ngoại tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong năm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.23 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Doanh thu lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.29 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.30 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.31 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.32 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.33 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	348.971.812	107.743.950
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	1.063.756.953.241	284.326.332.391
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	1.045.133.447.114	258.897.621.472
- Tiền gửi ngân hàng ký quỹ cho hoạt động phát hành chứng quyền	16.235.736.591	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	2.387.769.536	25.428.710.919
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	-
Tổng cộng	1.064.105.925.053	284.434.076.341

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty	1.027.393.876	104.203.914.881.099
- Cổ phiếu	169.575.492	5.893.550.356.810
- Trái phiếu	729.563.515	97.743.123.431.289
- Chứng khoán phái sinh	1.769	277.566.070.000
- Chứng khoán khác	128.253.100	289.675.023.000
b. Của Nhà đầu tư	14.338.659.177	479.966.438.914.005
- Cổ phiếu	13.532.455.505	320.975.530.535.484
- Trái phiếu	496.058.715	79.952.847.857.391
- Chứng khoán phái sinh	472.785	78.518.343.940.000
- Chứng khoán khác	309.672.172	519.716.581.130
Tổng cộng	15.366.053.053	584.170.353.795.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý	
Cổ phiếu niêm yết	399.223.236.713	446.298.516.900	600.517.960.246	656.807.743.780	
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	84.513.570.000	85.742.490.000	-	-	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	134.618.112.467	146.558.174.400	60.556.272.067	62.841.739.350	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	77.339.157.888	103.827.372.000	38.065.357.588	36.904.935.600	
Cổ phiếu khác	102.752.396.358	110.170.480.500	501.896.330.591	557.061.068.830	
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.349.927.088	82.603.799.340	58.369.947.839	82.537.062.628	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	82.325.851.400	
Cổ phiếu khác	286.311.588	277.947.940	306.332.339	211.211.228	
Trái phiếu niêm yết	1.560.045.930.000	1.587.202.641.096	1.011.925.830.000	1.017.735.171.550	
Trái phiếu chưa niêm yết	1.711.278.354.416	1.724.205.576.334	582.907.269.700	594.537.003.946	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	77.509.639.549	76.820.430.000	-	-	
Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	518.641.095.892	707.338.448.000	712.465.297.316	
Chứng chỉ quỹ	16.286.280.493	26.690.327.232	16.324.559.793	19.610.384.000	
Tổng cộng	4.322.693.368.259	4.462.462.386.794	2.977.384.015.578	3.083.692.663.220	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

(a) Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (i)	1.126.840.988.106	767.628.849.314
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (ii)	11.535.956.167	257.274.246.577
Tổng cộng	<u>1.138.376.944.273</u>	<u>1.024.903.095.891</u>

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,4%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,60%/năm đến 6,0%/năm).
- (ii) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 5%/năm đến 5,2%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,40%/năm đến 5,9%/năm).

(b) Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng (i)	310.523.301.372	466.314.493.156

- (i) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn còn lại từ 5 đến 7 năm và được hưởng lãi suất trung bình khoảng 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)
Cho vay hoạt động ký quỹ (ii)	9.061.200.419.205	9.055.292.961.205	5.057.485.511.134	5.051.105.345.134
Ứng trước tiền bán chứng khoán	276.639.250.203	276.639.250.203	142.704.465.724	142.704.465.724
Tổng cộng	9.337.839.669.408	9.331.932.211.408	5.200.189.976.858	5.193.809.810.858

- (i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.
- (ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa là ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 7,50%/năm đến 12,50%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ có thời hạn gốc tối đa là ba (03) tháng và hưởng lãi suất từ 8,50%/năm đến 13,00%/năm)

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	-	-	28.357.210.000	24.747.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	10.339.620.000	9.663.500.000
Tổng cộng	-	-	38.696.830.000	34.410.500.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tính hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND		Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	399.223.236.713	49.982.533.783	(2.907.253.596)	446.298.516.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.349.927.088	24.276.992.012	(23.119.760)	82.603.799.340
Trái phiếu niêm yết	1.560.045.930.000	32.119.849.315	(4.963.138.219)	1.587.202.641.096
Trái phiếu chưa niêm yết	1.711.278.354.416	12.927.221.918	-	1.724.205.576.334
Cổ phiếu niêm yết phòng ngừa rủi ro chứng quyền	77.509.639.549	1.487.539.933	(2.176.749.482)	76.820.430.000
Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	18.641.095.892	-	518.641.095.892
Chứng chỉ quỹ	16.286.280.493	10.404.046.739	-	26.690.327.232
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Tổng cộng	4.322.693.368.259	149.839.279.592	(10.070.261.057)	4.462.462.386.794
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	600.517.960.246	60.474.390.508	(4.184.606.974)	656.807.743.780
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.369.947.839	24.278.235.762	(111.120.973)	82.537.062.628
Trái phiếu niêm yết	1.011.925.830.000	6.213.853.368	(404.511.818)	1.017.735.171.550
Trái phiếu chưa niêm yết	582.907.269.700	11.629.734.246	-	594.537.003.946
Chứng chỉ tiền gửi	707.338.448.000	5.126.849.316	-	712.465.297.316
Chứng chỉ quỹ	16.324.559.793	3.711.080.292	(425.256.085)	19.610.384.000
AFS				
Cổ phiếu niêm yết	28.357.210.000	-	(3.610.210.000)	24.747.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.339.620.000	-	(676.120.000)	9.663.500.000
Tổng cộng	3.016.080.845.578	111.434.143.492	(9.411.825.850)	3.118.103.163.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	6.380.166.000	6.353.605.200
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	(472.708.000)	26.560.800
Tổng cộng	5.907.458.000	6.380.166.000

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	4.264.523.700	22.385.605.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	199.862.640.812	93.948.850.714
- Trong đó: Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	199.862.640.812	92.793.781.714
3. Trả trước cho người bán	1.501.176.100	1.050.300.613
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	15.069.951.248	5.410.736.959
5. Các khoản phải thu khác	131.120.675	119.869.855
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(119.500.000)	(50.000.000)
Tổng cộng	220.709.912.535	122.865.363.141

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tạm ứng	5.000.000	35.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	731.520.000	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.620.354.439	12.459.778.751
- Chi phí trả trước thuê văn phòng	3.468.788.676	5.684.093.120
- Chi phí trả trước khác	9.151.565.763	6.775.685.631
Tài sản ngắn hạn khác	4.020.701.390	4.827.984.500
- Tiền gửi ký quỹ phải sinh của Công ty (*)	4.020.701.390	4.827.984.500
Tổng cộng	17.377.575.829	17.322.763.251

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phải sinh theo Quyết định số 12/QĐ-HĐTV ngày 10 tháng 08 năm 2023 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	55.297.422.621	2.048.586.800	3.289.836.661	60.635.846.082
Tăng trong kỳ	4.088.132.231	-	89.547.879	4.177.680.110
Thanh lý	-	-	95.858.132	95.858.132
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	59.385.554.852	2.048.586.800	3.283.526.408	64.717.668.060
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	40.966.011.764	535.112.562	1.645.109.596	43.146.233.922
Khấu hao trong kỳ	5.286.718.540	290.108.550	779.653.357	6.356.480.447
Thanh lý	-	-	(43.934.990)	(43.934.990)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	46.252.730.304	825.221.112	2.380.827.963	49.458.779.379
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	14.331.410.857	1.513.474.238	1.644.727.065	17.489.612.160
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	13.132.824.548	1.223.365.688	902.698.445	15.258.888.681

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
33.846.462.749	28.350.407.969

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	19.340.100.495
Tăng trong kỳ	2.507.750.000
Giảm khác trong kỳ	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	21.847.850.495
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	9.240.762.960
Khấu hao trong kỳ	2.143.747.217
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	11.384.510.177
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	10.099.337.535
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.463.340.318

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3.339.286.000	3.339.286.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng	10.382.718.692	10.382.718.692
Đặt cọc thuê xe ô tô	620.100.000	620.100.000
Khác	451.661.100	390.661.100
Tổng cộng	11.454.479.792	11.393.479.792

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa văn phòng	5.891.273.367	10.652.135.436
Phí bảo hiểm	1.015.226.209	1.377.826.209
Phí bản quyền phần mềm	751.189.678	88.424.750
Khác	1.029.569.740	402.101.025
Tổng cộng	8.687.258.994	12.520.487.420

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 40/QĐ-HĐTV ngày 29 tháng 04 năm 2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	8.056.772.605	7.456.772.605
Tổng cộng	21.400.000.000	20.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN NỢP QUỸ BÙ TRỪ

Theo Thông tư số 58/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 07 năm 2021 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 28/QĐ-HĐTV ngày 16 tháng 04 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu vào vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh theo mức do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam xác định. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng năm.

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

<i>Tài sản</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Mục đích đảm bảo</u>
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	2.943.041.095.890	1.555.000.000.000	Vay ngắn hạn
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	300.000.000.000	400.000.000.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	3.243.041.095.890	1.955.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng (i)	4.544.310.000.000	32.317.000.000.000	(28.320.200.000.000)	8.541.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	375.000.000.000	2.450.000.000.000	(2.015.000.000.000)	810.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	200.000.000.000	3.138.000.000.000	(2.638.000.000.000)	700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	550.000.000.000	4.369.000.000.000	(4.659.000.000.000)	260.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	1.301.000.000.000	(716.000.000.000)	585.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	300.000.000.000	3.554.000.000.000	(3.758.000.000.000)	96.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình	-	800.000.000.000	(700.000.000.000)	100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu	550.000.000.000	1.675.000.000.000	(1.750.000.000.000)	475.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	535.000.000.000	4.215.000.000.000	(3.750.000.000.000)	1.000.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac	369.000.000.000	523.000.000.000	(369.000.000.000)	523.000.000.000
- Ngân hàng Union Bank of Taiwan	-	515.490.000.000	-	515.490.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	550.000.000.000	2.700.000.000.000	(2.250.000.000.000)	1.000.000.000.000
- Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	-	900.000.000.000	(400.000.000.000)	500.000.000.000
- Ngân hàng khác	1.115.310.000.000	6.176.510.000.000	(5.315.200.000.000)	1.976.620.000.000
Vay tổ chức, cá nhân (ii)	332.525.049.496	4.376.678.621.296	(3.646.833.670.792)	1.062.370.000.000
Tổng cộng	4.876.835.049.496	36.693.678.621.296	(31.967.033.670.792)	9.603.480.000.000

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có kỳ hạn tối đa 12 tháng. Lãi suất của các khoản vay dưới 8,5%/năm.

(ii) Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và chịu lãi suất dưới 7,00%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán	990.187.350.232	239.915.412.915
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	30.089.756.099	8.322.377.776
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	6.923.036.062	5.131.446.420
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	1.358.590.248	1.256.642.213
- Phải trả BIDV (Thuyết minh 34.1)	1.440.341.789	1.934.289.143
- Phải trả chứng quyền	20.367.788.000	-
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.856.099.207	3.933.288.263
Tổng cộng	1.026.133.205.538	252.171.078.954

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	166.194.869	2.360.467.127	(2.411.193.251)	115.468.745
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.787.778.655	121.045.934.015	(121.511.538.170)	34.322.174.500
Thuế thu nhập cá nhân	9.841.478.433	227.122.302.078	(221.384.513.374)	15.579.267.137
- Của người lao động	1.185.807.811	36.920.884.114	(35.181.889.909)	2.924.802.016
- Của Nhà đầu tư	8.655.670.622	190.201.417.964	(186.202.623.465)	12.654.465.121
Các loại thuế khác	1.529.076.582	19.419.989.168	(18.696.570.008)	2.252.495.742
Tổng cộng	46.324.528.539	369.948.692.388	(364.003.814.803)	52.269.406.124

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	36.387.408.097	11.700.755.994
Chi phí phải trả khác	68.073.338	58.803.701
Tổng cộng	36.455.481.435	11.759.559.695

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÁN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khách hàng (*)	887.988.185	1.336.492.097
Phải trả khác	98.910.093	13.814.583
Tổng cộng	986.898.278	1.350.306.680

(*) Phải trả khách hàng do nội dung lệnh chuyển tiền chưa đủ thông tin để ghi tăng tiền khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	17.922.529.790	5.699.553.361
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phân đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	1.419.020.510	12.228.288.589
Ảnh hưởng khác	74.541.600	(5.312.160)
Số dư cuối kỳ	19.416.091.900	17.922.529.790

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	892.993.676.277	690.518.821.802
Lợi nhuận chưa thực hiện	124.448.876.897	88.386.117.852
Tổng cộng	1.017.442.553.174	778.904.939.654

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	2.027.831.270.000	2.056.655.911.017	-	-	-	-	599.927.931.493	4.684.415.112.510
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	413.071.438.156	413.071.438.156
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	(4.286.330.000)	-	-	-	-	(4.286.330.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	202.775.740.000	-	-	-	-	-	(202.775.740.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(30.805.000.000)	(30.805.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(513.689.995)	(513.689.995)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.230.607.010.000	2.056.655.911.017	(4.286.330.000)	-	-	-	778.904.939.654	5.061.881.530.671
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	493.666.033.520	493.666.033.520
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	4.286.330.000	-	-	-	-	4.286.330.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	223.052.420.000	-	-	-	-	-	(223.052.420.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(31.800.000.000)	(31.800.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.453.659.430.000	2.056.655.911.017	-	-	-	-	1.017.442.553.174	5.527.757.894.191

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	245.365.943	223.060.701
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	245.365.943	223.060.701
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	245.365.943	223.060.701
- Cổ phiếu phổ thông	245.365.943	223.060.701
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	245.365.943	223.060.701
- Cổ phiếu phổ thông	245.365.943	223.060.701

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phản vốn của các Nhà đầu tư				
Ngân hàng TMCP				
Đầu tư và Phát triển				
Việt Nam	127.516.286	51,97	115.923.897	51,97
Công ty TNHH				
Chứng khoán Hana	85.896.017	35,01	78.087.289	35,01
Các cổ đông khác (*)	31.953.640	13,02	29.049.515	13,02
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	245.365.943	100,00	223.060.701	100,00

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

24.4 Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	Số cổ phiếu quỹ	Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	202.783.127	-	202.783.127
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	20.277.574	-	20.277.574
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	223.060.701	-	223.060.701
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	22.305.242	-	22.305.242
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	245.365.943	-	245.365.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHI TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	283.312.180.000	1.303.377.250.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	250.000.000.000	300.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	276.400.000	3.396.000.000
Tổng cộng	533.588.580.000	1.606.773.250.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	169.280.000	200.000.230.000

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu	5.992.210.000	7.549.000.000
Trái phiếu	380.000.000.000	-
Tổng cộng	385.992.210.000	7.549.000.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	511.000.000.000	950.000.000.000
Cổ phiếu	43.130.270.000	43.129.670.000
Trái phiếu	2.698.600.000.000	400.000.000.000
Tổng cộng	3.252.730.270.000	1.393.129.670.000

25.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	367.515.923.000	233.866.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHI TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	707.443.142.824	1.275.110.125.131
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	675.515.469.009	1.266.348.018.240
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.927.673.815	8.762.106.891
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	45.300.684.399	77.679.001.820
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	364.672.699.129	223.945.141.885
Tổng cộng	1.117.416.526.352	1.576.734.268.836

25.7 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	58.677.604.000	2.857.390.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	14.351.360.008	18.093.753.649
	73.028.964.008	20.951.143.649

25.8 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	1.077.296.224.237	1.528.695.646.765
- Nhà đầu tư nước ngoài	34.953.003.815	9.365.128.891
- Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	45.300.684.399	77.679.001.820
Tổng cộng	1.157.549.912.451	1.615.739.777.476

25.9 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	58.677.604.000	2.857.390.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHI TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.351.360.008	18.093.753.649

25.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- Phải trả phí giao dịch chứng khoán	1.167.544.012	818.172.037
- Phải trả khác	1.394.819.946	682.828.187
Tổng cộng	2.562.363.958	1.501.000.224

25.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả nghiệp vụ margin	9.261.063.060.017	5.150.279.292.848
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	9.061.200.419.205	5.057.485.511.134
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	9.061.200.419.205	5.057.485.511.134
Phải trả lãi margin	199.862.640.812	92.793.781.714
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	199.862.640.812	92.793.781.714
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh số 7.3)	276.639.250.203	142.704.465.724
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	276.639.250.203	142.704.465.724
Tổng cộng	9.537.702.310.220	5.292.983.758.572

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	43.875.194		34.849	1.528.995.062.850	1.355.108.629.184	173.886.433.666	109.340.123.522
2	Trái phiếu niêm yết	350.857.353		108.255	37.982.111.437.993	37.946.467.972.944	35.643.465.049	16.772.266.591
3	Trái phiếu chưa niêm yết	99.549		101.781.874	10.132.283.821.063	10.091.664.175.816	40.619.645.247	15.319.218.200
4	Chứng chỉ tiền gửi	20.739.743		2.709.200	56.188.107.286.146	56.149.563.485.314	38.543.800.832	29.694.388.087
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-		-	-	-	15.952.090.000	9.965.080.000
6	Khác	25.570.425		8.934	228.437.436.152	204.996.987.546	23.440.448.606	2.892.676.631
	Tổng cộng	441.142.264			106.059.935.044.204	105.747.801.250.804	328.085.883.400	183.983.753.031
II	LỖ BÁN							
1	Cổ phiếu niêm yết	37.474.005		33.882	1.269.676.885.660	1.392.264.669.982	(122.587.784.322)	(35.713.417.548)
2	Hợp đồng tương lai chỉ số	-		-	-	-	(22.066.526.000)	(10.993.612.000)
3	Khác	52.145.597		54.670	2.850.790.175.487	2.877.974.059.795	(27.183.884.308)	(4.801.694.966)
	Tổng cộng	89.619.602			4.120.467.061.147	4.270.238.729.777	(171.838.194.630)	(51.508.724.514)

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại		Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu kỳ	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Đơn vị tính: VND
STT	tài sản tài chính						
I	FVTPL						
1	Cổ phiếu niêm yết	399.223.236.713	446.298.516.900	47.075.280.187	56.289.783.534	(9.214.503.347)	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.349.927.088	82.603.799.340	24.253.872.252	24.167.114.789	86.757.463	
3	Trái phiếu niêm yết	1.560.045.930.000	1.587.202.641.096	27.156.711.096	5.809.341.550	21.347.369.546	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	1.711.278.354.416	1.724.205.576.334	12.927.221.918	11.629.734.246	1.297.487.672	
5	Chứng chỉ tiền gửi	500.000.000.000	518.641.095.892	18.641.095.892	5.126.849.316	13.514.246.576	
6	Chứng quyền có đảm bảo do công ty phát hành	24.463.738.262	20.367.788.000	4.095.950.262	-	4.095.950.262	
7	Khác	93.795.920.042	103.510.757.232	9.714.837.190	3.285.824.207	6.429.012.983	
II	AFS						
1	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	(4.286.330.000)	4.286.330.000	
Tổng cộng		4.347.157.106.521	4.482.830.174.794	143.864.968.797	102.022.317.642	41.842.651.155	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, AFS, HTM và các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	97.376.941.063	55.595.710.820
Từ tài sản tài chính AFS	439.250.000	371.000.000
Từ tài sản tài chính HTM	97.389.495.069	81.440.471.756
Từ các khoản cho vay	715.410.167.361	505.476.829.793
Tổng cộng	910.615.853.493	642.884.012.369

27. TRÍCH LẬP/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(472.708.000)	26.560.800
Tổng cộng	(472.708.000)	26.560.800

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hoạt động tự doanh	14.834.516.341	11.702.727.990
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	302.517.737.762	251.710.870.432
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	14.913.636.364	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	15.682.379.072	14.135.874.222
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	16.163.232.819	12.736.595.813
Chi phí dịch vụ khác	69.500.000	50.000.000
Tổng cộng	364.181.002.358	290.336.068.457

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí môi giới chứng khoán	137.825.810.751	103.639.883.896
Chi phí hoạt động lưu ký	15.682.379.072	14.135.874.222
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.887.837.560	95.818.182
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	87.292.881.838	71.871.218.759
Chi phí hợp tác phát triển khách hàng	39.251.921.804	36.020.695.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.850.355.612	4.042.715.857
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	20.000.000	50.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.097.292.519	12.822.210.853
Chi phí thuê văn phòng	20.825.458.659	20.247.906.715
Chi phí bảo trì phần mềm	4.793.491.953	3.451.294.266
Chi phí khác	40.653.572.590	23.958.450.407
Tổng cộng	364.181.002.358	290.336.068.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.015.481	-
Chi phí lãi vay ngân hàng	339.847.397.191	120.430.713.490
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	67.398.001	21.700.274.657
Chi phí lãi vay tổ chức/ cá nhân khác	39.300.033.622	26.119.675.554
Chi phí lãi vay khác	1.617.362.065	1.328.742.386
Chi phí tài chính khác	3.590.336.187	1.627.301.206
Tổng cộng	384.424.542.547	171.206.707.293

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Chi phí nhân viên	130.167.141.163	111.066.164.858
Chi phí thuê văn phòng	26.711.203.064	25.655.062.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.649.872.052	5.214.653.350
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí mạng viễn thông	8.029.828.538	4.372.735.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.189.054.934	9.639.792.412
Chi phí dịch kiểm toán	388.800.000	367.200.000
Chi phí khác	31.357.395.632	30.784.715.633
Tổng cộng	207.497.295.383	187.104.323.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

31. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số cuối kỳ
Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	(4.286.330.000)	-	4.286.330.000	-
Tổng cộng	(4.286.330.000)	-	4.286.330.000	-

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi phí, lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu		
- Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	-	(4.286.330.000)
Tổng cộng	-	(4.286.330.000)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2024. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	493.666.033.520	413.071.438.156
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi – VND (*)	-	(31.800.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - VND	493.666.033.520	381.271.438.156
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu - Cổ phiếu	245.365.943	245.365.943
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	2.012	1.554

(*) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo. Theo đó số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm 2024 được điều chỉnh cho số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành để chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu trong năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)*

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

		Đơn vị tính: VND	
<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Ngân hàng	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	105.459.376.360	516.938.953.011
Thương mại Cổ	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Nhà đầu tư	707.225.364.754	582.112.396.657
Phần Đầu tư và	Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	90.000.000.000	-
Phát triển Việt			
Nam (BIDV)	Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	3.507.945.208	-
	Phải thu phí dịch vụ	60.000.000	-
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(752.145.563)	(1.440.341.789)
	Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ	(1.182.143.580)	-
	Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	105.456.948.772	-
Công ty TNHH			
Chứng khoán			
Hana	Vốn góp bằng tiền (VND)	2.694.931.722.000	2.694.931.722.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

		Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Giao dịch	Kỳ này	Kỳ trước
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Doanh thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	12.914.137.517	29.877.462.972
	Doanh thu lưu ký khác	72.727.273	118.181.819
	Chi phí dịch vụ giao dịch	(38.823.044.643)	(31.247.621.470)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	(276.403.922)	(305.024.308)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	492.908.326	344.403.405
	Doanh thu phí lưu ký	42.259.572	36.973.101
	Chi phí mua bảo hiểm	(1.410.077.164)	(1.078.140.172)
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Chi phí cho nhân sự phái cử	(9.955.511.093)	(9.005.827.436)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Hoạt động tư vấn, đại lý	Kinh doanh nguồn vốn	Đơn vị tính: VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.107.482.744.441	817.655.468.064	74.212.139.808	106.869.768.190	2.106.220.120.503
2. Các chi phí trực tiếp	317.727.408.834	548.155.850.457	31.146.369.183	-	897.029.628.474
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	109.105.250.642	80.552.500.912	7.311.115.370	10.528.428.459	207.497.295.383
4. Doanh thu thuần khác					(1.063.124.454)
5. Chi phí tài chính					384.424.542.547
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	680.650.084.965	188.947.116.695	35.754.655.255	96.341.339.731	1.001.693.196.646
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	9.534.365.342.257	4.781.270.913.256	12.379.961.211	1.138.376.944.273	15.466.393.160.997
2. Tài sản phân bổ	51.137.187.531	37.754.629.782	3.426.690.057	4.934.631.629	97.253.138.999
3. Tài sản không phân bổ					1.064.105.925.053
Tổng tài sản	9.585.502.529.788	4.819.025.543.038	15.806.651.268	1.143.311.575.902	16.627.752.225.049
1. Nợ phải trả bộ phận	503.538.901.477	564.518.330.900	511.500.000	-	1.068.568.732.377
2. Nợ phân bổ	67.275.752.031	49.669.745.910	4.508.131.201	6.491.969.339	127.945.598.481
3. Nợ phải trả không phân bổ					9.903.480.000.000
Tổng nợ phải trả	570.814.653.508	614.188.076.810	5.019.631.201	6.491.969.339	11.099.994.330.858

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

35.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Hoạt động tư vấn, đại lý	Kinh doanh nguồn vốn	Đơn vị tính: VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	819.070.936.181	479.964.681.623	15.686.781.495	104.149.810.196	1.418.872.209.495
2. Các chi phí trực tiếp	265.873.305.454	266.740.624.998	12.786.595.813	-	545.400.526.265
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	108.009.525.171	63.292.146.102	2.068.589.845	13.734.062.642	187.104.323.760
4. Doanh thu thuần khác					524.848.285
5. Chi phí tài chính					171.206.707.293
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	445.188.105.556	149.931.910.522	831.595.837	90.415.747.554	515.685.500.462
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
1. Tài sản bộ phận	5.288.113.482.544	3.612.786.314.876	3.850.846.987	1.024.903.095.891	9.929.653.740.298
2. Tài sản phân bổ	58.285.618.733	34.154.597.853	1.116.281.539	7.411.368.001	100.967.866.126
3. Tài sản không phân bổ					284.434.076.341
Tổng tài sản	5.346.399.101.277	3.646.940.912.729	4.967.128.526	1.032.314.463.892	10.315.055.682.765
1. Nợ phải trả bộ phận	244.174.493.616	38.613.079.790	461.500.000	-	283.249.073.406
2. Nợ phân bổ	53.737.987.713	31.489.746.522	1.029.185.671	6.833.109.286	93.090.029.192
3. Nợ phải trả không phân bổ					4.876.835.049.496
Tổng nợ phải trả	297.912.481.329	70.102.826.312	1.490.685.671	6.833.109.286	5.253.174.152.094

(*) Chi phí được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	44.201.349.900	43.498.901.886
Trên 1 - 5 năm	157.247.293.560	168.989.875.824
Trên 5 năm	5.596.994.547	33.722.826.110
Tổng cộng	207.045.638.007	246.211.603.820

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty, phê duyệt Chính sách quản trị rủi ro (bao gồm các hạn mức rủi ro), giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi các phòng ban kinh doanh sử dụng vốn và được theo dõi giám sát bởi Phòng Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ đã cam kết hoặc ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi Phòng Kinh doanh vốn theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chính phủ và trái phiếu tổ chức tín dụng, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi Phòng Đầu tư, Phòng Kinh doanh vốn và Phòng Quản trị rủi ro và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên bởi Phòng Dịch vụ tài chính; Hội đồng tư vấn đầu tư và cho vay ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm định giá và tính thanh khoản.

Phòng Dịch vụ khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 35.060.638.236.640 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.812.357.869.960 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay kỳ quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<u>Tổng cộng</u>	<u>Số dư đã dự phòng</u>	<u>Không quá hạn và không bị suy giảm</u>	<u>Quá hạn</u>	
				<u>< 90 ngày</u>	<u>91 - 180 ngày</u>
Số đầu kỳ	5.200.189.976.858	6.380.166.000	5.192.804.220.056	1.005.590.802	1.005.590.802
Số cuối kỳ	9.337.839.669.408	6.649.446.800	9.324.385.597.905	6.804.624.703	6.804.624.703

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro làm thay đổi giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất có lợi nhất cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản trị rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 60.547.400.812 Đồng Việt Nam (2024: cao hơn/thấp hơn khoảng 79.323.460.298 Đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL và AFS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính biến động xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hợp đồng hoán đổi của Công ty và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

34. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

34.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Quá hạn	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Đơn vị tính: VND
TÀI SẢN						Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tài sản tài chính	-	1.064.105.925.053	-	-	-	1.064.105.925.053
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/nỗ	13.454.071.503	4.462.462.386.794	10.473.285.843.550	-	300.000.000.000	15.249.202.301.847
Giữ đến ngày đáo hạn	-	4.462.462.386.794	-	-	-	4.462.462.386.794
Các khoản cho vay	-	-	1.148.900.245.645	-	300.000.000.000	1.448.900.245.645
(không bao gồm dự phòng)	13.454.071.503	-	-	-	-	-
Sẵn sàng để bán	-	-	9.324.385.597.905	-	-	9.324.385.597.905
Tài sản khác						
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	265.000.000	52.052.733.023	209.771.843.819	15.488.944.402	19.352.125.372	296.930.646.616
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	-	451.661.100	-	620.100.000	10.382.718.692	11.454.479.792
Tài sản khác	265.000.000	15.201.071.923	203.862.164.512	-	-	219.328.236.435
Tài sản cố định	-	36.400.000.000	4.025.701.390	-	-	40.425.701.390
Tổng cộng	13.719.071.503	5.578.621.044.870	10.683.057.687.369	15.488.944.402	319.352.125.372	16.610.238.873.516
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	9.603.480.000.000	-	-	9.603.480.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	1.026.133.205.538	-	-	1.026.133.205.538
Phải trả người bán	-	-	2.498.119.744	-	-	2.498.119.744
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	36.455.481.435	-	-	36.455.481.435
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	52.269.406.124	-	-	52.269.406.124
Phải trả, phải nộp khác	-	-	986.898.278	-	-	986.898.278
Tổng cộng	-	-	11.021.823.111.119	-	-	11.021.823.111.119
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.719.071.503	5.578.621.044.870	(338.765.423.750)	15.488.944.402	319.352.125.372	5.588.415.762.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty


Bà Vũ Thị Minh Nguyệt
Người lập


Bà Trần Ngọc Diệp
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

